



chē wèi

车位

Noun · parking spot

Example Sentence

zhè ge shāng chǎng de dì xià tíng chē chǎng yǒu hěn duō chē wèi.
这个商场的地下停车场有很多车位。

The underground parking lot of this shopping mall has many parking spots.

Trace each character, then write the word on your own.

车	车	车	车	车	车	车								
位	位	位	位	位	位	位	位	位	位					